



Everpia JSC
 Head office and factory:
 Dương Xá, Gia Lâm District, Hanoi City, Vietnam
 Tel: (84-4) 3827 6490 Fax: (84-4) 3827 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 30032026-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026
 Ha Noi, 30th March 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
 TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
 ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
 SGDK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
 STATE SECURITIES COMMISSION'S
 PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
 EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae

Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin
Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất kiểm toán năm 2025.
Audited separated and audited consolidated financial statements for the year 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn: <https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html>

This information was disclosed on Company on 30/03/2026, available at: <https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ce60.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information



Yu Sung Dae

YU SUNG DAE

CÔNG TY CP EVERPIA

Số: 03.2025/TB/BCTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025
so với năm trước"

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam
Based on the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for 2025 audited by Ernst and Young Vietnam Co., Ltd.

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Everpia Joint Stock Company would like to explain the data of the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for 2024 regarding the following contents:

Explaining the profit after corporate income tax in the business performance report changing by 10% or more compared to the same period last year

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ/ In Separate Financial Statements

| | FY 2025 | FY 2024 | Chênh lệch/ Diff | Tỷ lệ / Ratio |
|---|-------------------|-------------------|------------------|---------------|
| 1. Doanh thu bán hàng/ Gross revenue from goods sold | 751,712,872,253 | 743,880,737,377 | 7,832,134,876 | 1% |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions | (980,025,511) | (2,639,048,715) | 1,659,023,204 | -63% |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng/ Net revenue from goods sold | 750,732,846,742 | 741,241,688,662 | 9,491,158,080 | 1% |
| 4. Giá vốn hàng bán /Cost of goods sold | (484,937,997,107) | (520,956,189,349) | 36,018,192,242 | -7% |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng / Gross profit from goods sold | 265,794,849,635 | 220,285,499,313 | 45,509,350,322 | 21% |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income | 19,841,998,492 | 19,409,014,686 | 432,983,806 | 2% |
| 7. Chi phí tài chính / Financial expenses | (13,340,386,317) | (14,572,587,821) | 1,232,201,504 | -8% |
| 9. Chi phí bán hàng / Selling expenses | (145,908,405,856) | (171,103,553,445) | 25,195,147,589 | -15% |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp /General and administration expenses | (85,811,559,641) | (86,993,944,799) | 1,182,385,158 | -1% |
| 11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh /Operating profit /(Loss) | 40,576,496,313 | (32,975,572,066) | 73,552,068,379 | 223% |
| 12. Thu nhập khác/ Other income | 4,547,581,818 | 1,395,215,209 | 3,152,366,609 | 226% |
| 13. Chi phí khác /Other expenses | (705,534,981) | (4,157,247,182) | 3,451,712,201 | 83% |
| 14. Lợi nhuận khác/ Profit/(Loss) from other activities | 3,842,046,837 | (2,762,031,973) | 6,604,078,810 | 239% |
| 15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kê toán trước thuế Accounting profit/(Loss) before tax | 44,418,543,150 | (35,737,604,039) | 80,156,147,189 | 224% |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense | (7,065,439,001) | | (7,065,439,001) | |
| 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax expense | (1,228,289,779) | (197,342,391) | (1,030,947,388) | |
| 18. Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit/(Loss) after corporate income tax | 36,124,814,370 | (35,934,946,430) | 72,059,760,800 | 201% |

Giai đoạn 2020-2025 được đánh giá là giai đoạn thử thách nhất của ngành hàng dệt may, nhưng đồng thời cũng thể hiện rõ khả năng thích ứng hồi phục mạnh mẽ của các doanh nghiệp dệt may vào cuối năm 2025. Từ phục hồi sau khủng hoảng, ngành hàng đang dần thích ứng toàn cầu, định hình tầm nhìn mới và phát triển bền vững cho giai đoạn 2026-2023. Năm 2025, dự kiến doanh thu

ngành hàng đạt 46 tỷ USD, tăng 5.6% so với năm ngoái. Tỷ lệ nội địa hóa ngành dệt may đạt 52%, tăng hơn 4% so với bình quân. Everpia năm 2025 đã có sự tăng trưởng so với năm ngoái. Doanh số bán hàng tăng 1%, tương ứng là 9.5 tỷ. Trong đó, ngành hàng bông tằm đạt 179 tỷ, tăng 11% so với năm ngoái, tương ứng là 18 tỷ đồng. Xuất khẩu chăn ga tăng 43%, tương ứng 28 tỷ đồng. Các ngành hàng khác vẫn giữ được mức doanh thu tương đương năm ngoái. Tăng trưởng doanh thu đạt được là do công ty đã tích cực mở rộng thị trường xuất khẩu, tìm kiếm các đối tác nước ngoài, đa dạng hóa sản phẩm phù hợp với các thị trường tiêu dùng trong và ngoài nước.

The period from 2020 to 2025 is considered the most challenging for the textile and garment industry, but it also clearly demonstrates the strong adaptability and recovery of textile and garment businesses by the end of 2025. From recovering from the crisis, the industry is gradually adapting to the global market, shaping a new vision and sustainable development for the period from 2020 to 2023. In 2025, the industry's revenue is expected to reach US\$46 billion, a 5.6% increase compared to last year. The localization rate of the textile and garment industry is expected to reach 52%, an increase of more than 4% compared to the average. Everpia has already seen growth in 2025 compared to last year. Sales increased by 1%, equivalent to VND 9.5 billion. Of this, the padding business achieved VND 179 billion, an 11% increase compared to last year, equivalent to VND 18 billion. Bedding export increased by 43%, equivalent to VND 28 billion. Other product lines maintained revenue levels similar to last year. Revenue growth was achieved due to the company's proactive efforts in expanding export markets, seeking foreign partners, and diversifying products to suit both domestic and international consumer markets.

Năm 2024, Công ty đã quyết định dừng hoạt động kinh doanh mặt hàng khăn và rèm, điều đó cũng đã giúp cho giá vốn công ty năm 2025 đạt được những kết quả tốt, tỷ lệ giá vốn/ doanh thu năm này là 65% giảm 5% so với năm trước. Ngoài ra, việc thực hiện các chương trình khuyến mại, chương trình quảng cáo phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng, việc đóng cửa các showroom hoạt động không hiệu quả cũng giúp cho công ty giảm 25 tỷ chi phí bán hàng, tương ứng giảm 15% so với năm 2024. Mặt khác, hoạt động kinh doanh tài chính của công ty cũng mang lại lợi nhuận là 6.5 tỷ, tăng 1.6 tỷ so với năm 2024 là do công ty đã tận dụng tốt mối quan hệ với các ngân hàng trong việc điều chỉnh lãi suất vay và gửi. Việc tăng doanh số, giảm giá vốn, giảm các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã giúp cho Everpia đạt được lợi nhuận là 36 tỷ đồng, tăng 200% so với năm 2024 tương ứng 72 tỷ đồng

In 2024, the company decided to close cleaner and curtain business, which contributed to a positive cost of goods sold in 2025, with a cost of goods sold/revenue ratio of 65%, 5% decrease compared to the previous year. Additionally, adjustments to promotional and advertising programs to better suit consumer needs, and the closure of underperforming showrooms, resulted in a 25 billion VND reduction in selling expenses, a 15% decrease compared to 2024. Furthermore, the company's financial business generated a profit of 6.5 billion VND, an increase of 1.6 billion VND compared to 2024, thanks to its effective leveraging of relationships with banks in adjusting loan and deposit interest rates. Increased sales, reduced cost of goods sold, and lower operating expenses helped Everpia achieve a profit of 36 billion VND, a 200% increase compared to 72 billion VND in 2024.



Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất/ In Consolidated Financial Statements

| | FY 2025 | FY 2024 | Chênh lệch/ Diff | Tỷ lệ / Ratio |
|---|-------------------|-------------------|------------------|---------------|
| 1. Doanh thu bán hàng/ Gross revenue from goods sold | 751,712,872,253 | 743,880,737,377 | 7,832,134,876 | 1% |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions | (980,025,511) | (2,639,048,715) | 1,659,023,204 | -63% |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng/ Net revenue from goods sold | 750,732,846,742 | 741,241,688,662 | 9,491,158,080 | 1% |
| 4. Giá vốn hàng bán /Cost of goods sold | (472,297,359,003) | (508,146,070,624) | 35,848,711,621 | -7% |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng / Gross profit from goods sold | 278,435,487,739 | 233,095,618,038 | 45,339,869,701 | 19% |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income | 27,224,209,657 | 27,902,860,012 | (678,650,355) | -2% |
| 7. Chi phí tài chính / Financial expenses | (17,150,374,500) | (16,234,798,414) | (915,576,086) | 6% |
| 9. Chi phí bán hàng / Selling expenses | (154,343,881,861) | (176,095,588,564) | 21,751,706,703 | -12% |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp /General and administration expenses | (87,629,021,958) | (94,936,293,601) | 7,307,271,643 | -8% |
| 11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh /Operating profit/(Loss) | 46,536,419,077 | (26,268,202,529) | 72,804,621,606 | 277% |
| 12. Thu nhập khác/ Other income | 4,547,581,818 | 1,649,801,593 | 2,897,780,225 | 176% |
| 13. Chi phí khác /Other expenses | (2,540,784,979) | (4,157,247,182) | 1,616,462,203 | 39% |
| 14. Lợi nhuận khác/ Profit/(Loss) from other activities | 2,006,796,839 | (2,507,445,589) | 4,514,242,428 | 180% |
| 15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế Accounting profit/(Loss) before tax | 48,543,215,916 | (28,775,648,118) | 77,318,864,034 | 269% |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense | (7,065,439,001) | | (7,065,439,001) | |
| 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax expense | (1,381,645,883) | (318,210,119) | (1,063,435,764) | 334% |
| 18. Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit/(Loss) after corporate income tax | 40,096,131,032 | (29,093,858,237) | 69,189,989,269 | 238% |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát / Net profit of non controlling interest | 879,995,191 | 1,092,206,680 | (212,211,489) | -19% |
| Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ/ Net loss to shareholder of the parent | 39,216,135,841 | (30,186,064,917) | 69,402,200,758 | 230% |
| 19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu/ Loss earning per share | 934 | (719) | 1,653 | 230% |
| 20. Lãi/(Lỗ) pha loãng trên cổ phiếu / Loss diluted earning per share | 934 | (719) | 1,653 | 230% |

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên/ Business performance of the parent company: according to the above explanation
- Hoạt động của công ty con tại Hàn Quốc bị lỗ 6 tỷ cùng với đó lợi nhuận của quỹ mở MAOF đạt 4 tỷ. / The operation of the subsidiary in Korea achieved loss 6 bil along with the profit of the fund MAOF reaching 4 billion.

Kết quả hợp nhất của Công ty là lợi nhuận là 39 tỷ, tăng 230% so với năm 2024 / The consolidated result of the Company is a profit of 39 billion, increase 230% compared to 2024

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025./The above is the Company's explanation on some contents related to the separate financial statements and the consolidated financial statements for 2025.

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phó Tổng giám đốc



Yu Sung Dae

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 41 |

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu các sản phẩm bông, chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo giấy Chứng nhận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại cụm dân cư Nội thương, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------|--------------------|
| Ông Cho Yong Hwan | Chủ tịch |
| Ông Lee Jae Eun | Thành viên |
| Ông Yu Sung Dae | Thành viên |
| Ông Lê Khả Tuyên | Thành viên độc lập |
| Ông Yi Seung Mok | Thành viên độc lập |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trương Tuấn Nghĩa | Trưởng ban |
| Ông Ko Tae Yeon | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Hương | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------|---|
| Ông Lee Jae Eun | Tổng Giám đốc |
| Ông Cho Yong Hwan | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh |
| Ông Yu Sung Dae | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có hai công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 27 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11453398/68669842

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Nguyễn Ngọc Khoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3298-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 766.893.167.785 | 737.604.751.194 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 64.012.653.875 | 18.073.951.898 |
| 111 | 1. Tiền | | 63.512.231.920 | 17.478.777.480 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 500.421.955 | 595.174.418 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 319.151.888.894 | 293.280.369.509 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 319.151.888.894 | 293.280.369.509 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 155.359.453.062 | 153.507.914.352 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 6.1 | 159.203.697.992 | 155.003.878.405 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 4.475.354.479 | 8.630.730.843 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 18.127.924.636 | 19.551.262.593 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (26.447.524.045) | (29.677.957.489) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 214.872.274.967 | 258.581.171.422 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 264.109.054.034 | 312.492.643.459 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (49.236.779.067) | (53.911.472.037) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 13.496.896.987 | 14.161.344.013 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 5.642.346.170 | 3.164.429.740 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 7.854.550.817 | 10.996.914.273 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 499.938.387.928 | 527.178.790.733 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 8.690.298.506 | 2.843.914.629 |
| 212 | 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 6.2 | 5.405.358.639 | - |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 3.284.939.867 | 2.843.914.629 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 285.715.432.897 | 302.122.556.346 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 285.203.726.649 | 301.423.111.498 |
| 222 | Nguyên giá | | 749.624.272.326 | 754.116.695.239 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (464.420.545.677) | (452.693.583.741) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 511.706.248 | 699.444.848 |
| 228 | Nguyên giá | | 41.680.505.876 | 41.680.505.876 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (41.168.799.628) | (40.981.061.028) |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 56.662.808.676 | 62.873.341.034 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 74.285.000.000 | 74.285.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 11.590.390.000 | 11.590.390.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 4.974.200.000 | 4.974.200.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (34.186.781.324) | (27.976.248.966) |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 148.869.847.849 | 159.338.978.724 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 128.955.273.065 | 138.196.114.161 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27.3 | 19.914.574.784 | 21.142.864.563 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.266.831.555.713 | 1.264.783.541.927 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 319.066.671.005 | 327.707.815.228 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 222.274.058.372 | 231.195.929.192 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 36.437.051.063 | 53.036.215.573 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 12.835.613.808 | 16.898.909.483 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 7.080.196.843 | 2.761.936.855 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 25.063.394.640 | 19.838.825.262 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 4.182.879.685 | 1.843.165.622 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 853.837.741 | 1.286.525.552 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 18 | 135.821.084.592 | 135.530.350.845 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 96.792.612.633 | 96.511.886.036 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 15.975.130.406 | 15.694.403.809 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 18 | 80.817.482.227 | 80.817.482.227 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 947.764.884.708 | 937.075.726.699 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 947.764.884.708 | 937.075.726.699 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 184.195.877.847 | 184.195.877.847 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 637.909.710 | 5.089.057.996 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 343.133.367.151 | 327.993.060.856 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 307.008.552.781 | 363.928.007.286 |
| 421b | - Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay | | 36.124.814.370 | (35.934.946.430) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.266.831.555.713 | 1.264.783.541.927 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Bảo Ngọc


Phó Tổng Giám đốc
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

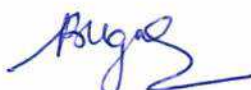
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 21.1 | 751.712.872.253 | 743.880.737.377 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | (980.025.511) | (2.639.048.715) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 21.1 | 750.732.846.742 | 741.241.688.662 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | (484.937.997.107) | (520.956.189.349) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 265.794.849.635 | 220.285.499.313 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 19.841.998.492 | 19.409.014.686 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (13.340.386.317) | (14.572.587.821) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (11.625.842.491) | (10.715.359.755) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | (145.908.405.856) | (171.103.553.445) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (85.811.559.641) | (86.993.944.799) |
| 30 | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | 40.576.496.313 | (32.975.572.066) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 4.547.581.818 | 1.395.215.209 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (705.534.981) | (4.157.247.182) |
| 40 | 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác | 25 | 3.842.046.837 | (2.762.031.973) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | | 44.418.543.150 | (35.737.604.039) |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (7.065.439.001) | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 27.3 | (1.228.289.779) | (197.342.391) |
| 60 | 17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | | 36.124.814.370 | (35.934.946.430) |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | | 44.418.543.150 | (35.737.604.039) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 28.823.009.412 | 37.694.045.182 |
| 03 | Trích lập dự phòng | | 17.965.397.152 | 28.969.774.054 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.053.596.212) | (637.589.844) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (22.056.452.010) | (16.747.860.900) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 11.625.842.491 | 10.715.359.755 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 79.722.743.983 | 24.256.124.208 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (1.927.546.121) | 21.660.835.399 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 28.723.598.217 | 38.995.824.649 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (13.413.448.694) | (317.508.197) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 6.762.924.666 | 7.813.560.011 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (11.373.193.564) | (10.787.183.422) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.940.811.416) | (3.530.278.435) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.451.148.286) | (1.395.617.449) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 81.103.118.785 | 76.695.756.764 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (13.035.333.118) | (2.565.003.808) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 4.776.482.372 | 1.430.544.445 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (332.367.788.894) | (332.832.369.509) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 306.496.269.509 | 259.803.937.241 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và đầu tư ngắn hạn | | 18.523.692.869 | 12.177.743.522 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (15.606.677.262) | (61.985.148.109) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 280.829.282.908 | 296.880.493.381 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (280.538.549.161) | (310.672.123.265) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho cổ đông | | (20.984.508.075) | (20.984.923.228) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (20.693.774.328) | (34.776.553.112) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 44.802.667.195 | (20.065.944.457) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 18.073.951.898 | 37.295.304.064 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.136.034.782 | 844.592.291 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 64.012.653.875 | 18.073.951.898 |

Hà Nội, Việt Nam

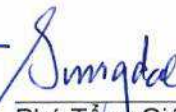
Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần đầu cấp ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu sản phẩm bông, chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo giấy Chứng nhận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại cụm dân cư Nội Thương, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Thọ, Đồng Nai, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 918 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.006 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

| STT | Công ty | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|-----|---|--|--|---------------|------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Everpia Korea | Phòng số A408–Hyeondae Knowledge Industry Center, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc | Kinh doanh các nguyên vật liệu để sản xuất chăn ga, gối và nệm | 100% | 100% |
| 2 | Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF) | Tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Hà Nội | Đầu tư chứng khoán và quản lý đầu tư | 80% | 80% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 26 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 9 - 10 năm |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 20 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa | 6 - 16 năm |
| Kênh phân phối | 15 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Các tài sản cố định vô hình khác | 4 - 10 năm |

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký giữa Công ty và các bên cho thuê. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến chẵn, ga và đệm. Doanh thu và tài sản liên quan đến sản phẩm chẵn, ga và đệm chiếm hơn 90% tổng doanh thu trong năm và tổng tài sản tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 200.986.243 | 143.441.981 |
| Tiền gửi ngân hàng | 63.311.245.677 | 17.335.335.499 |
| Các khoản tương đương tiền | 500.421.955 | 595.174.418 |
| TỔNG CỘNG | <u>64.012.653.875</u> | <u>18.073.951.898</u> |

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 319.151.888.894 | 319.151.888.894 | 293.280.369.509 | 293.280.369.509 |
| TỔNG CỘNG | <u>319.151.888.894</u> | <u>319.151.888.894</u> | <u>293.280.369.509</u> | <u>293.280.369.509</u> |

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,8%/năm đến 6,1%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty TNHH Minh Quang Đức | 7.301.209.284 | 460.932.490 |
| Hộ kinh doanh Cửa hàng Chăn đệm Everon | 5.569.337.390 | 2.373.407.841 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Bích Ngọc | 4.380.884.029 | 1.253.134.561 |
| Công ty TNHH Lan Phát Đạt | 4.152.977.923 | 3.154.738.119 |
| Các khách hàng khác | 137.799.289.366 | 147.761.665.394 |
| TỔNG CỘNG | <u>159.203.697.992</u> | <u>155.003.878.405</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (14.994.531.428) | (18.224.964.872) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Cơ điện và Phòng cháy chữa cháy Hải Đăng | 575.663.884 | - |
| Các khoản trả trước khác | 3.899.690.595 | 8.630.730.843 |
| TỔNG CỘNG | 4.475.354.479 | 8.630.730.843 |
| Dài hạn | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Thương mại Việt An | 5.405.358.639 | - |
| TỔNG CỘNG | 5.405.358.639 | - |

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11.452.992.617 | 11.452.992.617 |
| Lãi tiền gửi | 4.841.158.607 | 5.505.434.683 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 888.686.182 | 1.361.543.211 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 945.087.230 | 1.231.292.082 |
| TỔNG CỘNG | 18.127.924.636 | 19.551.262.593 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (11.452.992.617) | (11.452.992.617) |
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.284.939.867 | 2.843.914.629 |
| TỔNG CỘNG | 3.284.939.867 | 2.843.914.629 |

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Eady Tax | 3.317.841.494 | - | 3.317.841.494 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 14.898.678.484 | 3.221.988.550 | 19.314.911.954 | 4.407.788.576 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11.452.992.617 | - | 11.452.992.617 | - |
| TỔNG CỘNG | 29.669.512.595 | 3.221.988.550 | 34.085.746.065 | 4.407.788.576 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng đang đi đường | 4.703.217.436 | - | 10.906.297.305 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 129.653.137.278 | (27.142.551.722) | 152.380.366.025 | (41.088.375.439) |
| Thành phẩm | 129.268.045.551 | (22.094.227.345) | 147.389.027.945 | (12.823.096.598) |
| Hàng hóa | 484.653.769 | - | 1.816.952.184 | - |
| TỔNG CỘNG | 264.109.054.034 | (49.236.779.067) | 312.492.643.459 | (53.911.472.037) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | 53.911.472.037 | 32.112.845.468 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 14.985.298.238 | 27.630.904.575 |
| Trừ: Sử dụng trích lập trong năm | (19.659.991.208) | (5.832.278.006) |
| Số cuối năm | <u>49.236.779.067</u> | <u>53.911.472.037</u> |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 355.575.951.432 | 323.056.394.866 | 41.808.975.959 | 13.777.202.176 | 19.898.170.806 | 754.116.695.239 |
| - Mua trong năm | - | 10.374.151.300 | 2.621.181.818 | - | - | 12.995.333.118 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (15.521.697.995) | (1.966.058.036) | - | - | (17.487.756.031) |
| Số cuối năm | 355.575.951.432 | 317.908.848.171 | 42.464.099.741 | 13.777.202.176 | 19.898.170.806 | 749.624.272.326 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 26.678.392.925 | 227.094.802.906 | 16.627.060.043 | 11.348.658.726 | 15.706.090.127 | 297.455.004.727 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 105.088.000.174 | 288.976.419.856 | 26.815.593.960 | 13.044.788.818 | 18.768.780.933 | 452.693.583.741 |
| - Khấu hao trong năm | 15.991.482.288 | 8.428.414.831 | 3.117.829.666 | 463.427.193 | 634.116.834 | 28.635.270.812 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (15.362.146.300) | (1.546.162.576) | - | - | (16.908.308.876) |
| Số cuối năm | 121.079.482.462 | 282.042.688.387 | 28.387.261.050 | 13.508.216.011 | 19.402.897.767 | 464.420.545.677 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 250.487.951.258 | 34.079.975.010 | 14.993.381.999 | 732.413.358 | 1.129.389.873 | 301.423.111.498 |
| Số cuối năm | 234.496.468.970 | 35.866.159.784 | 14.076.838.691 | 268.986.165 | 495.273.039 | 285.203.726.649 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như đã trình bày tại Thuyết minh số 18.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Nhãn hiệu hàng hóa | Kênh phân phối | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|--------------------|----------------|-------------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | Tổng cộng |
| Số đầu năm | 24.566.385.000 | 7.831.500.000 | 8.595.727.189 | 686.893.687 | 41.680.505.876 |
| Số cuối năm | 24.566.385.000 | 7.831.500.000 | 8.595.727.189 | 686.893.687 | 41.680.505.876 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã hao mòn hết | 24.566.385.000 | 7.831.500.000 | 6.866.430.149 | 686.893.687 | 39.951.208.836 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 24.566.385.000 | 7.831.500.000 | 7.896.282.341 | 686.893.687 | 40.981.061.028 |
| - Hao mòn trong năm | - | - | 187.738.600 | - | 187.738.600 |
| Số cuối năm | 24.566.385.000 | 7.831.500.000 | 8.084.020.941 | 686.893.687 | 41.168.799.628 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | 699.444.848 | - | 699.444.848 |
| Số cuối năm | - | - | 511.706.248 | - | 511.706.248 |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|--|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| | Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 12.1) | | | | |
| - Công ty Cổ phần Everpia Korea | 74.285.000.000 | (21.636.391.324) | 74.285.000.000 | (15.425.858.966) | |
| - Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF) | 34.285.000.000 | (21.636.391.324) | 34.285.000.000 | (15.425.858.966) | |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2) | 40.000.000.000 | - | 40.000.000.000 | - | |
| Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3) | 11.590.390.000 | (11.590.390.000) | 11.590.390.000 | (11.590.390.000) | |
| | 4.974.200.000 | (960.000.000) | 4.974.200.000 | (960.000.000) | |
| TỔNG CỘNG | 90.849.590.000 | (34.186.781.324) | 90.849.590.000 | (27.976.248.966) | |

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một công ty liên kết, như sau:

| Công ty | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn năm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------------|---|---|----------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Texpia | Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai | Sản xuất vải cotton, sợi và hàng dệt kim | 44% | 44% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình giải thể.

12.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh | 4.014.200.000 | 4.014.200.000 |
| Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech | 960.000.000 | 960.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 4.974.200.000 | 4.974.200.000 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Tiền thuê mặt bằng | 1.575.264.804 | 2.033.018.235 |
| Khác | 4.067.081.366 | 1.131.411.505 |
| TỔNG CỘNG | 5.642.346.170 | 3.164.429.740 |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 108.390.612.512 | 112.647.990.776 |
| Tiền thuê mặt bằng | 7.385.937.007 | 8.568.104.906 |
| Nội thất sử dụng | 5.543.888.174 | 4.442.292.839 |
| Công cụ sản xuất xuất dùng | 4.215.688.192 | 7.016.501.686 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 1.535.580.809 | 4.168.848.865 |
| Khác | 1.883.566.371 | 1.352.375.089 |
| TỔNG CỘNG | 128.955.273.065 | 138.196.114.161 |

(*) Phần lớn là tiền thuê đất trả trước cho nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 25.751.718.831 | 25.751.718.831 | 40.218.557.747 | 40.218.557.747 |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo | 1.064.261.545 | 1.064.261.545 | 5.323.928.750 | 5.323.928.750 |
| - Công ty TNHH Hebei Xíucheng Home Textile | 1.765.607.122 | 1.765.607.122 | 1.604.137.991 | 1.604.137.991 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Nội thất Hà Trang | 1.858.023.446 | 1.858.023.446 | 1.020.056.849 | 1.020.056.849 |
| - Phải trả đối tượng khác | 21.063.826.718 | 21.063.826.718 | 32.270.434.157 | 32.270.434.157 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 10.685.332.232 | 10.685.332.232 | 12.817.657.826 | 12.817.657.826 |
| TỔNG CỘNG | 36.437.051.063 | 36.437.051.063 | 53.036.215.573 | 53.036.215.573 |

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Essenlue | 1.722.110.909 | 1.949.771.868 |
| Các đối tượng khác | 11.113.502.899 | 14.949.137.615 |
| TỔNG CỘNG | 12.835.613.808 | 16.898.909.483 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.550.378.419 | 15.333.201.029 | (14.942.799.746) | 1.940.779.702 |
| Thuế nhập khẩu | - | 1.348.727.623 | (1.348.727.623) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 7.065.439.001 | (2.940.811.416) | 4.124.627.585 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.043.219.243 | 9.739.292.530 | (10.013.316.320) | 769.195.453 |
| Các loại thuế khác | 168.339.193 | 1.043.951.114 | (966.696.204) | 245.594.103 |
| TỔNG CỘNG | 2.761.936.855 | 34.530.611.297 | (30.212.351.309) | 7.080.196.843 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Currency: VND</i> | |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí thưởng | 1.201.025.056 | - |
| Chi phí xuất và nhập khẩu | 578.751.480 | 472.410.223 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 2.403.103.149 | 1.370.755.399 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.182.879.685</u> | <u>1.843.165.622</u> |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 231.775.248 | 201.311.392 |
| Lãi vay phải trả | 400.364.866 | 147.715.939 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 221.697.627 | 937.498.221 |
| TỔNG CỘNG | <u>853.837.741</u> | <u>1.286.525.552</u> |
| Dài hạn | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 13.965.127.406 | 14.084.400.809 |
| Phải trả dài hạn khác | 2.010.003.000 | 1.610.003.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>15.975.130.406</u> | <u>15.694.403.809</u> |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

| | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1) | 135.530.350.845 | 135.530.350.845 | 280.829.282.908 | (280.538.549.161) | 135.821.084.592 | 135.821.084.592 |
| | 135.530.350.845 | 135.530.350.845 | 280.829.282.908 | (280.538.549.161) | 135.821.084.592 | 135.821.084.592 |
| Dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2) | 80.817.482.227 | 80.817.482.227 | - | - | 80.817.482.227 | 80.817.482.227 |
| | 80.817.482.227 | 80.817.482.227 | - | - | 80.817.482.227 | 80.817.482.227 |
| TỔNG CỘNG | 216.347.833.072 | 216.347.833.072 | 280.829.282.908 | (280.538.549.161) | 216.638.566.819 | 216.638.566.819 |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

| Ngân hàng | Số cuối kỳ (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------|--|--------------|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 135.821.084.592 | 179 ngày, đáo hạn lần cuối vào ngày 26 tháng 6 năm 2026. Lãi vay được thanh toán hàng tháng. | 4,6 - 6,6% | Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên của Công ty |
| TỔNG CỘNG | 135.821.084.592 | | | |

18.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

| Ngân hàng | Số cuối kỳ (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------|---|--------------|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 80.817.482.227 | Kỳ hạn 7 năm. Gốc vay đáo hạn từng phần từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 11 năm 2029. Lãi vay được thanh toán hàng tháng. | 7,2% | Quyền sử dụng đất và tài sản cố định của Công ty hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai. |
| TỔNG CỘNG | 80.817.482.227 | | | |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 419.797.730.000 | 184.195.877.847 | 5.593.405.673 | 385.804.200.286 | 995.391.213.806 |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | (35.934.946.430) | (35.934.946.430) |
| - Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 891.269.772 | (891.269.772) | - |
| - Cổ tức đã công bố | - | - | - | (20.984.923.228) | (20.984.923.228) |
| - Giảm khác | - | - | (1.395.617.449) | - | (1.395.617.449) |
| Số cuối năm | 419.797.730.000 | 184.195.877.847 | 5.089.057.996 | 327.993.060.856 | 937.075.726.699 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 419.797.730.000 | 184.195.877.847 | 5.089.057.996 | 327.993.060.856 | 937.075.726.699 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 36.124.814.370 | 36.124.814.370 |
| - Cổ tức đã công bố (*) | - | - | - | (20.984.508.075) | (20.984.508.075) |
| - Giảm khác | - | - | (4.451.148.286) | - | (4.451.148.286) |
| Số cuối năm | 419.797.730.000 | 184.195.877.847 | 637.909.710 | 343.133.367.151 | 947.764.884.708 |

(*) Theo Nghị quyết số 01/ĐHĐCĐ2025/NQ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty đã được thông qua chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 5% mệnh giá (500 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Tổng số | Cổ phiếu phổ thông | Tổng số | Cổ phiếu phổ thông |
| Vốn cổ phần | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 184.195.877.847 | 184.195.877.847 | 184.195.877.847 | 184.195.877.847 |
| TỔNG CỘNG | 603.993.607.847 | 603.993.607.847 | 603.993.607.847 | 603.993.607.847 |

| | Đơn vị tính: cổ phiếu | |
|---|-----------------------|-------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Ông Lee Jae Eun | 7.567.344 |
| Quỹ đầu tư AFC Việt Nam | 5.613.000 | 5.012.300 |
| Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam | 3.084.410 | 3.072.510 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán Hàn Quốc | 2.155.265 | 2.159.865 |
| Các cổ đông khác | 23.559.754 | 24.167.754 |
| TỔNG CỘNG | 41.979.773 | 41.979.773 |

19.3 Cổ tức

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm | 20.984.508.075 | 20.984.923.228 |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2025: 500 VND/cổ phiếu (năm 2024: 500 VND/cổ phiếu) | 20.984.508.075 | 20.984.923.228 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 | - | - |

19.4 Cổ phiếu

| | Số lượng | |
|---|-------------------|-------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41.979.773 | 41.979.773 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41.979.773 | 41.979.773 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41.979.773 | 41.979.773 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 41.979.773 | 41.979.773 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41.979.773 | 41.979.773 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 443.820 | 278.432.90 |
| - Euro (EUR) | 2.075,56 | 16.449,08 |

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu | 751.712.872.253 | 743.880.737.377 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán hàng | 751.712.872.253 | 743.880.737.377 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán trả lại | (980.025.511) | (2.639.048.715) |
| Doanh thu thuần | 750.732.846.742 | 741.241.688.662 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền gửi | 17.549.816.793 | 15.356.224.261 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.982.581.699 | 3.743.190.425 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 309.600.000 | 309.600.000 |
| TỔNG CỘNG | 19.841.998.492 | 19.409.014.686 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn hàng bán | 484.937.997.107 | 520.956.189.349 |
| TỔNG CỘNG | 484.937.997.107 | 520.956.189.349 |

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 11.625.842.491 | 10.715.359.755 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.689.543.826 | 3.424.319.580 |
| Chi phí tài chính khác | 25.000.000 | 432.908.486 |
| TỔNG CỘNG | 13.340.386.317 | 14.572.587.821 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 58.922.951.709 | 66.383.720.382 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.018.383.185 | 2.532.487.045 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 518.891.843 | 1.280.587.511 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 65.068.898.871 | 72.857.879.898 |
| Chi phí khác | 19.379.280.248 | 28.048.878.609 |
| TỔNG CỘNG | <u>145.908.405.856</u> | <u>171.103.553.445</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 43.569.077.586 | 47.271.147.119 |
| Chi phí dự phòng | 3.230.433.444 | 613.431.509 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.062.057.833 | 21.007.196.931 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 9.875.647.435 | 9.711.679.932 |
| Chi phí khác | 7.074.343.343 | 8.390.489.308 |
| TỔNG CỘNG | <u>85.811.559.641</u> | <u>86.993.944.799</u> |

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | 4.197.035.217 | 1.082.036.639 |
| Các khoản thu nhập khác | 350.546.601 | 313.178.570 |
| Chi phí khác | | |
| Điều chỉnh giảm giá trị tài sản không sử dụng | - | 3.375.981.102 |
| Các khoản chi phí khác | 705.534.981 | 781.266.080 |
| LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẬN | <u>3.842.046.837</u> | <u>(2.762.031.973)</u> |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 373.856.830.368 | 382.417.532.179 |
| Chi phí nhân công | 169.574.382.569 | 186.365.960.378 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 96.576.459.488 | 107.023.134.351 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 28.823.009.412 | 37.694.045.182 |
| Chi phí khác | 29.706.298.373 | 37.226.087.141 |
| TỔNG CỘNG | <u>698.536.980.210</u> | <u>750.726.759.230</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------|--------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.065.439.001 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 1.228.289.779 | 197.342.391 |
| TỔNG CỘNG | 8.293.728.780 | 197.342.391 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|--------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 44.418.543.150 | (35.737.604.039) |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 8.883.708.630 | (7.147.520.808) |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN | 2.316.784.050 | 4.293.281.241 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (61.920.000) | (61.920.000) |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | 6.600.000 | - |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (2.851.443.900) | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chuyển kỳ sau | - | 3.113.501.958 |
| Chi phí thuế TNDN | 8.293.728.780 | 197.342.391 |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|---|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 9.475.412.110 | 10.121.498.799 | (646.086.689) | (2.083.776.885) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 7.479.960.570 | 7.321.305.289 | 158.655.281 | 898.736.195 |
| Chi phí khấu hao nhanh tài sản | - | 675.196.219 | (675.196.219) | - |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 2.793.025.484 | 2.816.880.165 | (23.854.681) | 30.464.191 |
| Các chi phí khác | 467.365.088 | 396.592.100 | 70.772.988 | 745.969.208 |
| | 20.215.763.252 | 21.331.472.572 | (1.115.709.320) | (408.607.291) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu | (301.188.468) | (188.608.009) | (112.580.459) | 211.264.900 |
| | (301.188.468) | (188.608.009) | (112.580.459) | 211.264.900 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần | 19.914.574.784 | 21.142.864.563 | | |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | | | (1.228.289.779) | (197.342.391) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|---|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Nội địa</i> | <i>Xuất khẩu</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | | |
| Doanh thu | | | |
| <i>Doanh thu thuần về bán hàng bộ phận</i> | 608.002.558.788 | 142.730.287.954 | 750.732.846.742 |
| <i>Giá vốn hàng bán bộ phận</i> | (379.244.282.821) | (105.693.714.286) | (484.937.997.107) |
| Kết quả | | | |
| <i>Lợi nhuận gộp bộ phận</i> | 215.471.332.096 | 50.323.517.539 | 265.794.849.635 |
| <i>Chi phí không phân bổ</i> | | | (221.376.306.485) |
| <i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i> | | | 44.418.543.150 |
| <i>Chi phí thuế TNDN</i> | | | (8.293.728.780) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | 36.124.814.370 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 121.999.073.975 | 22.127.696.323 | 144.126.770.298 |
| <i>Tài sản không phân bổ</i> | | | 1.122.704.785.415 |
| Tổng tài sản | | | 1.266.831.555.713 |
| <i>Nợ phải trả phân bổ</i> | 9.379.142.981 | 3.456.470.827 | 12.835.613.808 |
| <i>Nợ phải trả không phân bổ</i> | | | 306.231.057.197 |
| Tổng nợ phải trả | | | 319.066.671.005 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | |
| Doanh thu | | | |
| <i>Doanh thu thuần về bán hàng bộ phận</i> | 580.426.806.986 | 160.814.881.676 | 741.241.688.662 |
| <i>Giá vốn hàng bán bộ phận</i> | (368.352.683.977) | (130.804.878.803) | (499.157.562.780) |
| Kết quả | | | |
| <i>Lợi nhuận gộp bộ phận</i> | 212.074.123.009 | 30.010.002.873 | 242.084.125.882 |
| <i>Chi phí không phân bổ</i> | | | (277.821.729.921) |
| <i>Lỗ thuần trước thuế</i> | | | (35.737.604.039) |
| <i>Chi phí thuế TNDN</i> | | | (197.342.391) |
| Lỗ thuần sau thuế | | | (35.934.946.430) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 113.251.537.137 | 23.527.376.396 | 136.778.913.533 |
| <i>Tài sản không phân bổ</i> | | | 1.128.004.628.394 |
| Tổng tài sản | | | 1.264.783.541.927 |
| <i>Nợ phải trả không phân bổ</i> | | | 327.707.815.228 |
| Tổng nợ phải trả | | | 327.707.815.228 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thu nhập và chi phí không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

Toàn bộ công nợ, tài sản của Công ty ngoài các khoản phải thu ngắn hạn, người mua trả tiền trước của khách hàng được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Everpia Korea | Công ty con |
| Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF) | Công ty con |

Thông tin về các bên liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát và Ban điều hành được trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Everpia Korea | Công ty con | Mua nguyên vật liệu | 73.105.004.702 | 64.784.865.030 |
| | | Mua dịch vụ | 5.949.121.334 | 6.239.432.802 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối năm của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Everpia Korea | Công ty con | Mua nguyên vật liệu và dịch vụ | 10.685.332.232 | 12.817.657.826 |
| TỔNG CỘNG | | | 10.685.332.232 | 12.817.657.826 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và thủ lao của Ban Kiểm soát của Công ty:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|--|-------------------------|-----------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | | |
| Ông Cho Yong Hwan | Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh | | 3.643.724.162 | 3.395.462.995 |
| Ông Lee Jae Eun | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | | 7.620.495.230 | 6.880.213.999 |
| Ông Yu Sung Dae | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | | 3.810.456.964 | 3.403.214.304 |
| Ông Lê Khả Tuyên | Thành viên HĐQT độc lập | | 86.400.000 | 86.400.000 |
| Ông Yi Seung Mok | Thành viên HĐQT độc lập | | 86.400.000 | 57.600.000 |
| Ban Kiểm soát | | | | |
| Ông Trương Tuấn Nghĩa | Trưởng ban | | 86.400.000 | 86.400.000 |
| Ông Ko Tae Yeon | Thành viên | | 86.400.000 | 86.400.000 |
| Ông Nguyễn Đức Hương | Thành viên | | 86.400.000 | 86.400.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 15.506.676.356 | 14.082.091.298 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 19.022.904.330 | 14.608.568.526 |
| Từ 1 đến 5 năm | 33.303.747.322 | 27.336.552.096 |
| Trên 5 năm | 3.224.380.184 | 4.894.769.379 |
| TỔNG CỘNG | <u>55.551.031.836</u> | <u>46.839.890.001</u> |

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 005/2025/HĐQT/NQ ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị phê duyệt việc tăng vốn đầu tư, Công ty đã thực hiện góp thêm 1.000.000 USD vào Công ty Cổ phần Everpia Korea vào ngày 6 tháng 1 năm 2026.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính này của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun